

Số: 39 /2025/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026
trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 174/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 41/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 536 /TTr-STC, ngày 18 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân là đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

2. Giá tính thuế tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên và trường hợp phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh gửi văn bản về Bộ Tài chính để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc điều chỉnh và bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên.

b) Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính cung cấp thông tin và gửi văn bản về Bộ Tài chính (Cục Thuế) để cập nhật cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên.

2. Các Sở, ngành: Thuế tỉnh Lào Cai, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính và các Sở ngành liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị triển khai thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, chế biến tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo đúng quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

a) Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

b) Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai Quy định bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở

Xây dựng, Sở Tư pháp, Kho bạc Nhà nước khu vực IX; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận: ✓

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Cục KTVB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực ĐU, HĐND, UBND các xã, phường;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lào Cai;
- Công báo tỉnh, Báo và PTTH tỉnh Lào Cai;
- Như Điều 4 QĐ;
- Lưu: VT, XD-TNMT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Anh

Phụ lục

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Biểu 1. Khoáng sản kim loại

Đơn vị: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
						Sắt kim loại	tấn	8.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	450.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	700.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	1.000.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.825.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	210.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	280.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	340.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	550.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	600.000
						Quặng Hematit + Limonit (không từ tính) hàm lượng Fe ≥52%	Tấn	600.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/ Tấn	Tấn	7.640.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au ≥8 gram/Tấn	Tấn	17.490.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốt); vàng sa khoáng	kg	1.254.000.000
		I403				Tinh quặng vàng		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82<Au≤240 gram/Tấn	tấn	220.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au>240gram/Tấn	tấn	250.000.000
	I5					Đất hiếm		
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng TR ₂ O ₃ ≤1%	Tấn	120.000
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng 1%<TR ₂ O ₃ ≤2%	Tấn	190.000
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng >10% TR ₂ O ₃	Tấn	1.500.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc		
		I602				Bạc	kg	19.200.000
	I7					Wolfram, Antimoan		
		I701						
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng 0,1%<WO ₃ ≤0,3%	tấn	1.850.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	tấn	2.770.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	tấn	4.150.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	5.070.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	6.084.000
	I8					Chì, kẽm		
		I801				Chì, kẽm kim loại	tấn	45.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	Tấn	16.500.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	Tấn	27.000.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	Tấn	5.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	Tấn	16.350.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	Tấn	800.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$	Tấn	2.244.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 0,5\%$	Tấn	690.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	Tấn	1.370.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	Tấn	2.290.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	Tấn	3.210.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	Tấn	4.120.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	5.500.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	Tấn	6.600.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$	Tấn	18.150.000
		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	
						Tinh quặng đồng có hàm lượng $20\% \leq \text{Cu} \leq 23\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	35.360.000
						Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} > 23\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	39.650.000

Biểu 2. Khoáng sản không kim loại

Đơn vị: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	50.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	173.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	850.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.700.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.100.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	7.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	3.000.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	85.200
				II2020302		Đá hộc	m ³	157.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	170.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	210.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	170.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	340.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	114.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	120.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	150.000
	II4					Đá hoa trắng		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II401				<i>Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</i>	m ³	350.000
		II402				<i>Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát</i>		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	18.110.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m ³	11.050.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	8.608.000
		II403				<i>Đá hoa trắng dạng khối ($<0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát</i>	m ³	4.490.000
		II404				<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>		250.000
		II405				<i>Đá hoa trắng $<0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ</i>	m ³	1.244.000
	II5					Cát		
		II501				<i>Cát san lấp</i>	m ³	128.000
		II502				<i>Cát xây dựng</i>		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	207.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000
	II8					Đá Granite		
		II807				<i>Đá Granite bán phong hóa</i>	m ³	220.000
						<i>Đá Granite phong hóa</i>	m ³	135.000
	II10					Dolomite, quartzite		
		II1001				<i>Dolomite</i>		
			II10010 1			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
			II1002			<i>Quartzite</i>		
			II10020 1			Quặng Quartzite thường	tấn	160.000
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101				<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	tấn	225.000
		II1102				<i>Cao lanh đã rây</i>	tấn	605.000
		II1103				<i>Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</i>	tấn	208.000
		II1104				<i>Fenspat phong hóa</i>	tấn	90.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201				<i>Mica</i>	tấn	1.600.000
		II1202				<i>Thạch anh kỹ thuật</i>		
			II12020 1			Thạch anh kỹ thuật	tấn	375.000
			II12020 3			Thạch anh hạt	tấn	2.280.000
	II14					Apatit		
		II1401				<i>Apatit loại I</i>		
			II14010 1			Apatit loại I dạng cục	tấn	2.620.000
			II14010 2			Apatit loại I dạng bột	tấn	2.490.000
		II1402				<i>Apatit loại II</i>	tấn	1.430.000
		II1403				<i>Apatit loại III</i>	tấn	350.000
		II1404				<i>Apatit loại tuyển</i>	tấn	1.660.000
	II15					Serpentin (Quặng serpentin)	tấn	137.500

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	II18					Than nâu, than mỡ		
		II1801				<i>Than nâu</i>	tấn	760.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire		
		II2001				<i>Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	880.000.000
		II2002				<i>Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	880.000.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
		II2301				<i>Thạch anh âm khối, trong suốt, tóc</i>	tấn	960.000.000
		II2302				<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	tấn	1.200.000.000
		II2303				<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	tấn	30.000.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				<i>Barit</i>		
			II24010 4			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000
			II24010 5			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000
		II2404				<i>Graphit</i>		
			II24040 1			Quặng Graphit khai thác	tấn	720.000
			II24040 2			Tinh quặng Graphit	tấn	8.500.000

Biểu 3. Sản phẩm rừng tự nhiên

Đơn vị: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai		
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m ³	14.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	36.000.000
		III102				Cắm liền (cà găng)	m ³	7.300.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	26.000.000
		III104				Du sam	m ³	24.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D<25cm	m ³	6.500.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10503			D≥ 50 cm	m ³	35.000.000
		III106				Gụ		
			III10601			D<25cm	m ³	6.000.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	12.000.000
			III10603			D≥ 50 cm	m ³	16.000.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D<25cm	m ³	4.000.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	8.500.000
			III10703			D≥ 50 cm	m ³	15.000.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	40.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	4.000.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	8.400.000
		III111				Hương		
			III11101			D<25cm	m ³	7.500.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m ³	18.700.000
			III11103			D≥ 50 cm	m ³	22.800.000
		III112				Hương tía	m ³	16.800.000
		III113				Lát	m ³	11.400.000
		III114				Mun	m ³	17.000.000
		III115				Muồng đen	m ³	6.600.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D<25cm	m ³	9.360.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	18.000.000
			III11603			D≥ 50 cm	m ³	24.000.000
		III117				Sơn huyết	m ³	10.000.000
		III118				Trai	m ³	11.000.000
		III119				Trắc		
			III11901			D<25cm	m ³	7.500.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	14.500.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	73.900.000
			III11905			D≥ 65cm	m ³	180.000.000
		III120				Các loại khác		
			III12001			D<25cm	m ³	6.000.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	8.400.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	12.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III12004			D $\geq$ 50 cm	m ³	23.000.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	m ³	7.000.000
		III202				Đinh (đinh hương)		
			III20201			D<25cm	m ³	9.500.000
			III20202			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	13.000.000
			III20203			D $\geq$ 50 cm	m ³	17.000.000
		III203				Lim xanh		
			III20301			D<25cm	m ³	7.600.000
			III20302			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	14.000.000
			III20303			D $\geq$ 50 cm	m ³	16.000.000
		III204				Nghiến		
			III20401			D<25cm	m ³	4.800.000
			III20402			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	8.000.000
			III20403			D $\geq$ 50 cm	m ³	11.500.000
		III205				Kiên kiên		
			III20501			D<25cm	m ³	6.000.000
			III20502			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	9.000.000
			III20503			D $\geq$ 50 cm	m ³	15.000.000
		III206				Da đá	m ³	6.500.000
		III207				Sao xanh	m ³	7.000.000
		III208				Sến	m ³	10.000.000
		III209				Sến mật	m ³	6.000.000
		III210				Sến mủ	m ³	4.400.000
		III211				Táu mật	m ³	10.000.000
		III212				Trại ly	m ³	13.800.000
		III213				Xoay		
			III21301			D<25cm	m ³	3.700.000
			III21302			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	5.000.000
			III21303			D $\geq$ 50 cm	m ³	8.000.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	9.000.000
			III21403			D $\geq$ 50 cm	m ³	12.000.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	m ³	5.000.000
		III302				Cà chấu (cà chỉ)		
			III30201			D<25cm	m ³	3.100.000
			III30202			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.200.000
			III30203			D $\geq$ 50 cm	m ³	6.000.000
		III303				Cà ổi	m ³	6.000.000
		III304				Chò chỉ		
			III30401			D<25cm	m ³	3.200.000
			III30402			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	5.000.000
			III30403			D $\geq$ 50 cm	m ³	10.000.000
		III305				Chò chai	m ³	6.000.000
		III306				Chua khét	m ³	6.000.000
		III307				Dạ hương	m ³	7.200.000
		III308				Giổi		
			III30801			D<25cm	m ³	9.000.000
			III30802			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	13.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III30803			D $\geq$ 50 cm	m ³	18.000.000
		III309				<i>Dầu gió</i>	m ³	4.400.000
		III310				<i>Huỳnh</i>	m ³	6.000.000
		III311				<i>Re mít</i>	m ³	5.000.000
		III312				<i>Re hương</i>	m ³	5.400.000
		III313				<i>Săng lê</i>	m ³	7.200.000
		III314				<i>Sao đen</i>	m ³	5.000.000
		III315				<i>Sao cát</i>	m ³	4.000.000
		III316				<i>Trường mật</i>	m ³	6.000.000
		III317				<i>Trường chua</i>	m ³	6.000.000
		III318				<i>Vên vên</i>	m ³	4.400.000
		III319				<i>Các loại khác</i>		
			III31901			D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902			25cm $\leq$ D<35cm	m ³	4.000.000
			III31903			35cm $\leq$ D<50cm	m ³	6.600.000
			III31904			D $\geq$ 50 cm	m ³	8.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				<i>Bô bô</i>		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	2.000.000
			III40102			Chiều dài $\geq$ 2m	m ³	3.600.000
		III402				<i>Chắc khế</i>	m ³	4.000.000
		III403				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.600.000
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m ³	3.600.000
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	7.000.000
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	7.000.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.200.000
		III408				<i>Sến bo bo</i>	m ³	3.500.000
		III409				<i>Lím sừng</i>	m ³	3.500.000
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.800.000
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	5.400.000
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	3.300.000
		III413				<i>Thông nạng</i>		
			III41301			D<35cm	m ³	2.100.000
			III41302			D $\geq$ 35 cm	m ³	4.100.000
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	7.000.000
		III415				<i>Các loại khác</i>		
			III41501			D<25cm	m ³	1.800.000
			III41502			25cm $\leq$ D<35cm	m ³	3.200.000
			III41503			35cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.200.000
			III41504			D $\geq$ 50 cm	m ³	6.000.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>		
			III50101			Chò xanh	m ³	6.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.800.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.600.000
			III50104			Dầu	m ³	4.500.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.600.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.500.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.600.000
			III50108			Lím vang (lím xệt)	m ³	5.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m ³	5.400.000
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m ³	900.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.500.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		$D < 25cm$	m ³	1.800.000
				III5011302		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	3.000.000
				III5011303		$D \geq 50 cm$	m ³	5.500.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.400.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.600.000
			III50203			Chò	m ³	4.300.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.800.000
			III50205			Keo	m ³	2.400.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	3.000.000
			III50207			Mận rừng	m ³	2.200.000
			III50208			Phay	m ³	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m ³	3.000.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.700.000
			III50211			Sấu	m ³	12.600.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		$D < 25cm$	m ³	1.300.000
				III5021202		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.600.000
				III5021203		$D \geq 50 cm$	m ³	5.000.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.800.000
			III50302			Lồng mực	m ³	3.000.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	3.000.000
			III50304			Trám trắng	m ³	3.000.000
			III50305			Vang trứng	m ³	3.000.000
			III50306			Xoan	m ³	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		$D < 25cm$	m ³	1.300.000
				III5030702		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.800.000
				III5030703		$D \geq 50 cm$	m ³	4.000.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	5.000.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		$D < 25cm$	m ³	1.000.000
				III5040402		$D \geq 25cm$	m ³	2.800.000
	III6					Cành, ngọn, góc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Góc, rễ	m ³	Bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	700.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			$D < 5cm$	Cây	11.000
			III80102			$5cm \leq D < 6cm$	Cây	18.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	30.000
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	40.000
		III802				Trúc	Cây	10.000
		III803				Nứa		
			III80301			D<7cm	Cây	4.000
			III80302			D≥ 7 cm	Cây	8.000
		III804				Mai		
			III80401			D<6cm	Cây	18.000
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	30.000
			III80403			D≥10 cm	Cây	40.000
		III805				Vầu		
			III80501			D<6cm	Cây	11.000
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80503			D≥ 10 cm	Cây	26.000
		III806				Tranh	Cây	
		III807				Giang	Cây	
			III80701			D<6cm	Cây	6.000
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	10.000
			III80703			D≥ 10 cm	Cây	18.000
		III808				Lô ô		
			III80801			D<6cm	Cây	8.000
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	15.000
			III80803			D≥ 10 cm	Cây	20.000
	III9					Trầm hương, kỳ nam		
		III901				Trầm hương		
			III90101			Loại 1	kg	500.000.000
			III90102			Loại 2	kg	100.000.000
			III90103			Loại 3	kg	20.000.000
		III902				Kỳ nam		
			III90201			Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202			Loại 2	kg	770.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				Hồi		
			III100101			Tươi	kg	80.000
			III100102			Khô	kg	100.000
		III1002				Quế		
			III100201			Tươi	kg	30.000
			III100202			Khô	kg	110.000
		III1003				Sa nhân		
			III100301			Tươi	kg	150.000
			III100302			Khô	kg	300.000
		III1004				Thảo quả		
			III100401			Tươi	kg	120.000
			III100402			Khô	kg	400.000

Biểu 4. Nước thiên nhiên

Đơn vị: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	4.000